

DANH SÁCH HỌC VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2020, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
1	Lê Việt Anh	21/04/85	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003041	001.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
2	Nguyễn Quốc Cường	06/10/85	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003042	002.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
3	Bùi Thị Bích Diệp	20/08/84	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003043	003.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
4	Hà Thị Kim Duyên	10/04/85	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003044	004.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
5	Trần Quỳnh Mai	16/08/89	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003045	005.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
6	Vũ Hải Nam	31/08/81	Nam Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003046	006.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
7	Nguyễn Đăng Quế	02/09/65	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Trung bình	A.0003047	007.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
8	Bùi Ngọc Tân	22/12/81	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Giỏi	A.0003048	008.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
9	Lê Sỹ Thanh	01/01/83	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Trung bình	A.0003049	009.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
10	Bùi Thị Hoài Thương	10/06/91	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003050	010.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
11	Trần Thụy Thanh Trâm	05/12/84	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Giỏi	A.0003051	011.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
12	Huỳnh Thị Thùy Trang	16/01/89	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003052	012.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
13	Phạm Thị Trang	09/01/88	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003053	013.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
14	Vũ Quỳnh Trang	05/01/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003054	014.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
15	Nay Ni Va	11/10/86	Đắk Lắk	Nữ	Ê Đê	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003055	015.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
16	Bùi Thị Huyền Vi	28/07/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003056	016.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
17	Nguyễn Hồng Như Ý	16/10/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Giỏi	A.0003057	017.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
18	Trần Thị Kim Yến	19/03/78	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003058	018.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
19	Phan Thị Lệ Anh	03/02/77	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003059	019.20	176/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
20	Nguyễn Thị Bích	15/03/87	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003060	020.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
21	Thị Chi	18/04/94	Đắk Nông	Nữ	M'Nông	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003061	021.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
22	Phạm Thị Hạnh	19/10/97	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003062	022.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
23	Võ Thị Hạnh	10/08/93	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003063	023.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
24	Cao Thị Hiền	12/08/95	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003064	024.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
25	Mã Thị Hiền	08/08/96	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003215	025.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
26	Phạm Thu Hiền	09/10/94	Bình Phước	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003216	026.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
27	Hà Thị Hoài	20/05/85	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003217	027.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
28	Nguyễn Thị Hoài	30/10/91	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003218	028.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
29	Phạm Thị Mai Hương	09/09/95	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003219	029.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
30	Thị Hương	09/02/93	Bình Phước	Nữ	M'Nông	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003220	030.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
31	Vì Thị Huyền	14/12/92	Bắc Kạn	Nữ	H'Mông	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003221	031.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
32	Đoàn Thị Thanh Huyền	02/07/90	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003222	032.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
33	Phan Thị Huyền	20/01/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Xuất sắc	A.0003223	033.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
34	Trần Thị Huyền	02/06/96	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003224	034.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
35	Đàm Thị Kiều	21/11/88	Cao Bằng	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003225	035.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
36	Đặng Thị Hồng Linh	15/05/92	Bình Phước	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003226	036.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
37	Hồ Thị Mỹ Linh	28/10/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003227	037.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
38	Phạm Thị Lương	14/10/94	Đắk Lắk	Nữ	Thái	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003228	038.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
39	Nguyễn Thị Mai	20/08/84	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003229	039.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
40	Nguyễn Thị Mai	29/02/1994	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003230	040.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
41	Đinh Thị Thanh Ngân	29/01/96	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003231	041.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
42	Lê Thị Nguyệt	05/01/90	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003232	042.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
43	Lương Thị Nhâm	25/11/92	Cao Bằng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003233	043.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
44	Nguyễn Thị Thanh Nhân	28/10/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003234	044.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
45	Hoàng Mùi Nhảy	08/10/86	Cao Bằng	Nữ	Dao	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003235	045.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
46	Thị Noan	19/09/90	Đắk Lắk	Nữ	M'Nông	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003236	046.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
47	Nguyễn Thị Tường Ny	26/04/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003237	047.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
48	Phạm Thị Oanh	18/03/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003238	048.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
49	Phạm Thị Kim Oanh	20/06/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003239	049.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
50	Trần Thị Bích Phương	05/09/89	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003240	050.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
51	H' San	23/09/88	Đắk Lắk	Nữ	Mạ	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003241	051.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
52	H' Ser	13/04/91	Đắk Nông	Nữ	M'Nông	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003242	052.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
53	Thị Srôn	12/03/94	Đắk Nông	Nữ	M'Nông	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003243	053.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
54	Hà Thị Thắm	26/12/90	Thanh Hóa	Nữ	Thái	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003244	054.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
55	Lê Thị Thắm	28/02/81	Hưng Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003245	055.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
56	Vũ Thị Thanh	13/04/93	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003246	056.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
57	Nguyễn Thị Kim Thành	20/05/94	Bình Phước	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003247	057.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
58	Cao Thị Thu Thảo	04/09/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003248	058.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
59	Trịnh Thị Thơ	05/04/93	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Xuất sắc	A.0003249	059.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
60	Nông Thị Thư	19/09/91	Cao Bằng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003250	060.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
61	Nguyễn Phạm Thu Thúy	17/07/96	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003251	061.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
62	Võ Thị Thủy Tiên	16/12/92	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003252	062.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
63	Trần Thị Toan	24/09/85	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003253	063.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
64	Nguyễn Thị Hồng Uyên	06/03/95	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003254	064.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
65	Thị Viên	18/04/84	Đắk Nông	Nữ	M'Nông	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003255	065.20	178/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
66	Nguyễn Thị Hồng Cảnh	24/12/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003256	066.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
67	Ngô Thị Kim Chi	03/03/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003257	067.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
68	Võ Thị Ngọc Diễm	16/06/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003258	068.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
69	Nguyễn Thị Hậu	10/04/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003259	069.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
70	Trần Duy Hoàng	04/08/95	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003735	070.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
71	Nguyễn Thị Hồng	07/07/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003261	071.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
72	Nguyễn Thị Thu Kiều	12/11/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003262	072.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
73	Trần Thị Tố Linh	29/05/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003263	073.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
74	Hà Thị Loan	03/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003264	074.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
75	Đồng Thị Nga	26/09/81	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003265	075.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
76	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	01/02/82	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003266	076.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
77	Nguyễn Đức Ngoạn	16/01/78	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003267	077.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
78	Lê Văn Phi	06/12/1990	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003268	078.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
79	Phan Thái Quang	20/06/95	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003269	079.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
80	Bùi Thị Thanh Thanh	09/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003270	080.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
81	Đỗ Thị Tây Thi	24/11/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003271	081.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
82	Lang Thị Mộng Thư	20/01/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003272	082.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
83	Trần Nguyễn Minh Toàn	29/10/1993	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003273	083.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
84	Nguyễn Thị Huyền Trang	10/06/94	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003274	084.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
85	Mạc Thông Tron	30/01/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003275	085.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
86	Trần Minh Trường	23/09/1989	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003276	086.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
87	Nguyễn Hải Truyền	12/06/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003277	087.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
88	Mạc Thị Cẩm Tú	29/09/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003278	088.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
89	Nguyễn Thanh Tuấn	22/08/91	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003279	089.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
90	Trần Thị Mai Dung	09/02/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003280	090.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
91	Lê Thị Minh Hằng	05/03/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003281	091.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
92	Nguyễn Thị Mỹ Hiếu	27/07/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003282	092.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
93	Trần Thị Hiếu	14/03/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003283	093.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
94	Hồ Thị Phú Hưng	30/03/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Giỏi	A.0003284	094.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
95	Nguyễn Phan Ái Lễ	15/10/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003285	095.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
96	Võ Thị Ngọc Lễ	10/07/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003286	096.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
97	Lê Hồ Ly Na	19/03/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003287	097.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
98	Lê Thục Nhi	09/01/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003288	098.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
99	Đỗ Thị Bích Phượng	01/07/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003289	099.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
100	Trần Ngọc Mai Sương	25/06/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003290	100.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
101	Trần Ngọc Thảo	14/03/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003291	101.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
102	Lê Thị Ngọc Trinh	10/01/1996	Khánh Hòa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003292	102.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
103	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	16/03/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003736	103.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
104	Phạm Nhật Trường	26/10/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003294	104.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
105	Phan Trần Thảo Uyên	01/08/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003295	105.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
106	Hoàng Thị Bích Vân	20/07/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2020	Khá	A.0003296	106.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
107	Lê Thị Biên	10/09/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003297	107.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
108	Nguyễn Thị Xuân Cơ	08/04/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003298	108.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
109	Nguyễn Thị Thanh Diệp	03/05/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003299	109.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
110	Văn Thị Hồng Dung	02/10/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003300	110.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
111	Nguyễn Đường Mỹ Duyên	21/08/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003301	111.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
112	Trương Thị Mỹ Hà	29/07/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003302	112.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
113	Huỳnh Thị Thu Hạnh	20/01/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003303	113.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
114	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	02/11/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003304	114.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
115	Nguyễn Thị Hiền	19/02/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003305	115.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
116	Phan Thị Hiền	27/10/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003306	116.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
117	Lâm Thị Mỹ Hiệp	28/06/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003307	117.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
118	Đặng Ngọc Hổ	16/07/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003308	118.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
119	Nguyễn Thị Ánh Hoàng	15/02/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003309	119.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
120	Võ Thị Ngọc Huệ	01/05/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003310	120.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
121	Lê Thị Huệ	19/04/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003311	121.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
122	Nguyễn Hồ Xuân Hương	08/03/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003312	122.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
123	Nguyễn Thị Huệ	27/05/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003313	123.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
124	Trần Thị Hương	20/10/87	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003314	124.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
125	Đỗ Ảnh Sa Khuê	04/03/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003315	125.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
126	Trần Thị Tuyết Lan	15/01/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003316	126.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
127	Nguyễn Thị Liên	18/10/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003317	127.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
128	Nguyễn Thị Mỹ Linh	22/03/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003318	128.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
129	Trần Hoài Thùy Linh	21/10/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003319	129.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
130	Nguyễn Thị Bích Loan	18/09/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003320	130.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
131	Nguyễn Văn Luân	25/02/89	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003321	131.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
132	Huỳnh Thị Kim Ly	20/10/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003322	132.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
133	Phạm Thị Trúc Ly	24/02/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003323	133.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
134	Nguyễn Trung Nguyên	28/07/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003324	134.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
135	Nguyễn Thị Nguyệt	06/01/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003325	135.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
136	Hồ Thị Yến Nhi	20/09/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003326	136.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
137	Huỳnh Thảo Nhi	05/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003327	137.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
138	Phan Thị Trinh Nữ	25/02/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003328	138.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
139	Trần Thị Kim Oanh	16/06/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003329	139.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
140	Nguyễn Kim Hoàng Phương	24/02/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003330	140.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
141	Huỳnh Thị Bích Phượng	01/02/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003331	141.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
142	Hoàng Văn Sỹ	04/10/95	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003332	142.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
143	Đinh Thị Thảo	11/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003333	143.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
144	Nguyễn Võ Kim Thoa	01/01/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003334	144.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
145	Già Tấn Thoại	17/04/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003335	145.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
146	Bùi Thị Lệ Thu	24/09/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003336	146.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
147	Trần Anh Thư	11/09/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003337	147.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
148	Lê Thị Thuận	02/03/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003338	148.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
149	Huỳnh Thị Mỹ Tiến	20/11/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003339	149.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
150	Lê Thị Trâm	08/11/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003340	150.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
151	Lê Thị Thanh Triều	08/02/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003341	151.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
152	Trần Thị Thu Trinh	06/04/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003342	152.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
153	Võ Thị Kiều Trinh	25/01/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003343	153.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
154	Nguyễn Minh Tú	17/10/94	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003344	154.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
155	Đặng Thanh Tuấn	01/12/1992	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003345	155.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
156	Phan Thị Băng Tuyền	16/02/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003346	156.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
157	Nguyễn Thị Tuyết	05/05/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003347	157.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
158	Lê Thị Na Uy	06/01/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003348	158.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
159	Phạm Xuân Việt	22/08/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003349	159.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
160	Phạm Vũ Bảo	07/08/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003350	160.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
161	Nguyễn Nhật Cư	02/02/94	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003351	161.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
162	Nguyễn Thị Mỹ Dưỡng	08/02/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003352	162.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
163	Nguyễn Hữu Duy	08/08/1987	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003353	163.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
164	Đặng Văn Điện	20/10/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003354	164.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
165	Nguyễn Tân Định	12/12/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Khá	A.0003355	165.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
166	Bùi Thị Trà Giang	24/11/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003356	166.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
167	Cao Thị Thanh Hiền	10/06/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003357	167.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
168	Trần Duy Hiệp	02/02/94	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003358	168.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
169	Phan Mạnh Hùng	31/05/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Khá	A.0003359	169.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
170	Lê Công Kiên	10/02/94	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003360	170.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
171	Nguyễn Thanh Mãi	11/05/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Khá	A.0003361	171.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
172	Thái Ngọc Mẫn	25/04/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003362	172.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
173	Đặng Hoài Nhon	10/12/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003363	173.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
174	Huỳnh Tấn Sinh	12/02/94	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003364	174.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
175	Hồ Ngọc Sơn	10/12/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003365	175.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
176	Nguyễn Duy Trung	06/12/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003366	176.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
177	Lâm Duy Tùng	23/10/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Khá	A.0003367	177.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
178	Man Thành Tuyên	26/03/1991	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Khá	A.0003368	178.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
179	Lê Ngọc Vũ	12/07/94	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Khá	A.0003369	179.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
180	Phạm Như Ý	10/11/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003370	180.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
181	Phan Thanh Yên	02/08/1994	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2020	Giỏi	A.0003371	181.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
182	Trần Thị Kim Ân	24/01/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003372	182.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
183	Đoàn Thị Như Bội	02/02/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003373	183.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
184	Phan Thị Bút	02/07/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003374	184.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
185	Trần Thị Cẩm	01/08/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003375	185.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
186	Lê Thị Mai Chi	10/05/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003376	186.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
187	Châu Thị Kim Chung	10/03/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003377	187.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
188	Ngô Thị Mỹ Dung	26/02/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003378	188.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
189	Nguyễn Thị Thúy Dung	10/10/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003379	189.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
190	Khổng Thị Giáng Đơn	22/01/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003380	190.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
191	Nguyễn Thị Hữu Hà	06/07/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003381	191.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
192	Trần Thị Thúy Hằng	25/09/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003382	192.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
193	Hồ Thị Ngọc Hạnh	13/12/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003383	193.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
194	Nguyễn Thị Hạnh	27/05/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003384	194.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
195	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	19/07/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003385	195.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
196	Nguyễn Thị Hào	02/01/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003386	196.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
197	Bùi Thị Hật	23/09/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003387	197.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
198	Huỳnh Thị Hiền	20/04/1989	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003388	198.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
199	Nguyễn Thị Hồng Hiệp	10/08/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003389	199.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
200	Phan Thị Hiệp	20/09/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003390	200.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
201	Võ Thị Ái Lan	24/08/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003391	201.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
202	Chu Thị Diệu Liêm	05/05/1995	Bình Định	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003392	202.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
203	Nguyễn Thị Liễu	20/12/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003393	203.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
204	Nguyễn Thị Mỹ Linh	21/09/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003394	204.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
205	Lê Thị Kim Loan	01/10/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003395	205.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
206	Trần Thị Ngọc Lưu	02/04/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003396	206.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
207	Đặng Ngọc Luyến	06/11/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003397	207.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
208	Võ Thị Ngọc Ly	22/11/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003398	208.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
209	Nguyễn Thị Thanh Nga	19/10/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003399	209.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
210	Nguyễn Linh Nguyệt	21/07/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003400	210.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
211	Trần Thị Ngọc Nhi	12/11/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003401	211.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
212	Lưu Thị Mỹ Nhiên	11/10/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003402	212.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
213	Nguyễn Thị Hồng Nhung	04/04/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003403	213.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
214	Nguyễn Thị Phương Nhung	18/03/84	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003404	214.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
215	Nguyễn Thị Thúy Nữ	05/02/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003405	215.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
216	Huỳnh Thị Quý Phương	01/07/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003406	216.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
217	Đào Thị Thanh Phượng	21/08/1989	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003407	217.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
218	Nguyễn Như Phượng	18/11/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003408	218.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
219	Trần Thị Sang	16/08/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003409	219.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
220	Nguyễn Thị Minh Tâm	15/07/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003410	220.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
221	Bùi Thị Lệ Thắm	21/09/1985	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003411	221.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
222	Đoàn Thị Thu Thân	26/03/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003412	222.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
223	Nguyễn Thị Thắng	05/07/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003413	223.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
224	Nguyễn Trần Thu Thảo	04/04/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003414	224.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
225	Trình Thị Phương Thảo	12/08/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003415	225.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
226	Võ Thị Kim Thoa	09/11/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003416	226.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
227	Nguyễn Thị Thu	16/10/1989	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003417	227.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
228	Nguyễn Thị Thuận	03/04/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003418	228.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
229	Võ Thị Hoài Thương	21/04/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003419	229.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
230	Bùi Thị Thúy	11/02/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003420	230.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
231	Châu Thị Thanh Thúy	20/12/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003421	231.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
232	Phạm Thị Thủy	19/01/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003422	232.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
233	Trần Thị Đức Thủy	02/02/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003423	233.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
234	Võ Thị Thủy	24/03/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003424	234.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
235	Nguyễn Thị Thủy Tiên	14/11/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003425	235.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
236	Lê Thị Bích Trâm	10/08/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003426	236.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
237	Trần Thị Kim Trâm	20/10/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003427	237.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
238	Trương Thị Mỹ Trinh	13/10/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003428	238.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
239	Đoàn Thị Thanh Tuyền	09/04/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003429	239.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
240	Trần Huyền Vi	15/03/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003430	240.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
241	Lê Thị Kim Yển	18/04/1996	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003431	241.20	179/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
242	Ngô Văn Bình	07/05/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003432	242.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
243	Trần Quốc Cảnh	28/10/83	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003433	243.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
244	Trần Thị Chiên	01/09/80	Hung Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003434	244.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
245	Nguyễn Văn Chương	20/11/77	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003435	245.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
246	Nguyễn Thị Thùy Dung	12/11/88	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003436	246.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
247	Mai Văn Dương	18/03/93	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003437	247.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
248	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	09/01/94	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003438	248.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
249	A Đang	12/12/89	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003439	249.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
250	Nguyễn Đình Đạo	26/04/92	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003440	250.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
251	Lê Thị Ngọc Hà	06/01/84	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003441	251.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
252	Nguyễn Việt Hà	14/07/85	Lai Châu	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003442	252.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
253	Võ Thúy Ngọc Hân	01/01/79	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003443	253.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
254	Hồ Thị Thu Hiền	10/10/82	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003444	254.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
255	Nguyễn Thị Hiền	02/09/89	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003445	255.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
256	Phạm Thị Thanh Hiền	25/05/85	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003446	256.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
257	Nguyễn Thị Huệ	24/04/90	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003447	257.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
258	Huỳnh Thanh Hùng	11/09/94	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003448	258.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
259	A Huy	30/07/89	Đắk Lắk	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003449	259.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
260	Trần Giáng Khương	01/06/86	Gia Lai	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003450	260.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
261	Trịnh Văn Linh	17/05/89	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003451	261.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
262	Cao Thị Ly	04/01/91	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003452	262.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
263	Nguyễn Văn Minh	14/09/94	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003453	263.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
264	Nguyễn Thị Thiên Nga	20/10/94	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003454	264.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
265	Y Nglach	20/07/89	Kon Tum	Nữ	Jarai	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003455	265.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
266	Nguyễn Như Ngọc	26/12/85	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003456	266.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
267	Nguyễn Thị Như	03/06/91	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003457	267.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
268	Nguyễn Thị Nhung	08/11/80	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003458	268.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
269	Vũ Thị Ngọc Oanh	17/11/94	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003459	269.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
270	Y Sương	24/05/93	Kon Tum	Nữ	Tor DRá	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003460	270.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
271	Hoàng Mạnh Tấn	17/12/84	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003461	271.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
272	A Thăng	26/07/89	Kon Tum	Nam	Dê	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003462	272.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
273	Đoàn Thị Minh Thu	06/05/88	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003463	273.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
274	Trịnh Thị Thu Thủy	12/11/94	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003464	274.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
275	Lê Thị Thùy	15/12/90	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003465	275.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
276	Đàm Quốc Toàn	15/06/79	Phú Thọ	Nam	Kao Lan	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003466	276.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
277	Nguyễn Thị Trang	05/06/92	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003467	277.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
278	Phạm Thị Thúy Triều	14/09/93	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0003468	278.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
279	Nguyễn Thị Mai Anh	06/10/84	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003469	279.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
280	Phùng Thị Bình	14/08/92	Gia Lai	Nữ	Nùng	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Xuất sắc	A.0003470	280.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
281	Đặng Thị Ánh Diễm	21/01/82	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003471	281.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
282	Nguyễn Thị Bích Diễm	20/12/90	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003472	282.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
283	Phạm Thị Diễm	20/10/85	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003473	283.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
284	A Dim	17/12/89	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Khá	A.0003474	284.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
285	Võ Thị Kim Dung	15/03/78	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003475	285.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
286	Phan Thị Ngọc Duyên	20/10/90	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003476	286.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
287	Mai Thị Hà	01/05/89	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003477	287.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
288	Nguyễn Thị Hoa	10/08/80	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003478	288.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
289	Huỳnh Thị Hòa	02/09/90	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003479	289.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
290	Trần Quốc Hoàng	16/05/90	Gia Lai	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003480	290.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
291	Phạm Thị Thanh Hương	19/03/88	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003481	291.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
292	Phan Thị Hường	28/04/90	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003482	292.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
293	Trần Thị Huyền	17/05/84	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003483	293.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
294	Nguyễn Thị Lệ	12/11/91	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Xuất sắc	A.0003484	294.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
295	Nguyễn Từ Linh	31/03/82	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003485	295.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
296	Dương Thái Long	05/03/93	Quảng Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003486	296.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
297	Nguyễn Thị Hiền Lương	16/12/82	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003487	297.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
298	Phạm Thị Mến	18/08/84	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003488	298.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ	Xếp loại tốt nghệ	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
299	Lê Thị Hà My	16/04/89	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003489	299.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
300	Đậu Thị Ngân	27/02/82	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003490	300.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
301	Nguyễn Minh Nguyên	13/06/86	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003491	301.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
302	Phạm Thị Nguyệt	12/08/90	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003492	302.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
303	Phạm Thị Mỹ Nhân	10/10/88	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003493	303.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
304	Nguyễn Văn Nở	12/06/81	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003494	304.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
305	Phạm Thị Phương	22/07/87	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003495	305.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
306	Ngân Văn Tá	26/08/85	Thanh Hóa	Nam	Mường	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003496	306.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
307	Đoàn Thị Thanh Tâm	29/08/78	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003497	307.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
308	Vũ Đình Thạo	26/06/79	Hải Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003498	308.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
309	Y Thương	01/02/91	Kon Tum	Nữ	Dê	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003499	309.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
310	Bùi Thị Thủy	20/09/89	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Xuất sắc	A.0003500	310.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
311	Đỗ Thị Bích Thủy	24/11/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003501	311.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
312	Đặng Thị Trà	08/02/85	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003502	312.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
313	Trần Thị Trang	06/08/88	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003503	313.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
314	Võ Anh Tuấn	04/10/86	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003504	314.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
315	Nguyễn Thị Hồng Vân	10/12/79	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Giỏi	A.0003505	315.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
316	Trương Thị Vệ	20/06/84	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Xuất sắc	A.0003506	316.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
317	Trần Quốc Việt	10/08/84	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Hóa học	2020	Khá	A.0003507	317.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
318	Trần Thị Cúc	16/08/83	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003508	318.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
319	Trần Đình Dục	11/12/90	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003509	319.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
320	Lê Văn Đạt	20/08/78	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003510	320.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
321	Nguyễn Thị Bích Hạnh	15/02/90	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003511	321.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
322	Võ Thị Xuân Hậu	03/12/86	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003512	322.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
323	Phan Thị Bích Hiền	20/11/86	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003513	323.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
324	Nguyễn Thị Hòa	22/12/86	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003514	324.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
325	Hồ Thị Hương	27/12/83	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003515	325.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
326	Nguyễn Thị Hương	19/10/90	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003516	326.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
327	Địch Thị Hưởng	20/12/82	Cao Bằng	Nữ	Nùng	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003517	327.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
328	Đinh Thị Quỳnh Lan	12/03/81	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003518	328.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
329	Hồ Thị Mỹ Liên	12/10/80	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003519	329.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
330	Bùi Thị Lương	11/08/90	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003520	330.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
331	Đoàn Thị Tuyết Mai	17/12/85	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003521	331.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
332	Trần Thị Ngọc	20/06/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003522	332.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
333	Trương Thị Nguyệt	02/03/79	Thanh Hóa	Nữ	Mường	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003523	333.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
334	Vũ Thị Minh Nguyệt	07/05/86	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003524	334.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
335	Nguyễn Thị Bích Phận	26/07/89	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003525	335.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
336	Nguyễn Thị Thu Phương	18/05/86	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003526	336.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
337	Cao Thị Thu Quế	24/01/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003527	337.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
338	Phạm Thị Thắm	04/06/85	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003528	338.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
339	Lê Đức Thắng	22/12/78	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003529	339.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
340	Vũ Thị Minh Thu	17/10/79	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003530	340.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
341	Nguyễn Thanh Thương	25/01/80	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003531	341.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
342	Đàm Thị Thùy	01/05/86	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003532	342.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
343	Trần Thị Tới	11/04/81	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003533	343.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
344	Nguyễn Huỳnh Trang	27/03/86	Quảng bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003534	344.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
345	Nguyễn Thị Tường	20/06/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003535	345.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
346	Lê Thị Cẩm Vân	16/10/85	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003536	346.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
347	Nguyễn Thị Thúy Vân	10/02/89	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2020	Giỏi	A.0003537	347.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
348	Hoàng Đình Bảo	14/09/80	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003538	348.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
349	Mã Văn Cần	26/03/84	Cao Bằng	Nam	Nùng	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Khá	A.0003539	349.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
350	Nguyễn Thị Kim Chi	01/01/79	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Khá	A.0003540	350.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
351	Trần Thị Đương	10/12/88	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003541	351.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
352	Lê Thị Hằng	20/05/86	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003542	352.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
353	A Hinh	02/10/81	Kon Tum	Nam	Dê	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Khá	A.0003543	353.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
354	Nguyễn Thị Tố Hoa	13/03/84	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003544	354.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
355	Đường Xuân Hoài	25/10/77	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Khá	A.0003545	355.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
356	Lê Thị Hoài	10/02/86	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003546	356.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
357	Nguyễn Thị Hường	10/04/78	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003547	357.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
358	Rơ Châm Hwung	05/12/92	Gia Lai	Nữ	Jrai	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003548	358.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ	Xếp loại tốt nghệ	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
359	Nguyễn Thị Bích Liên	10/11/88	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003549	359.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
360	Hứa Thị Luyện	12/07/88	Bắc Kạn	Nữ	Tày	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Khá	A.0003550	360.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
361	Hoàng Thị Lý	08/06/86	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003551	361.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
362	Mai Thu Ly A	19/11/85	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Khá	A.0003552	362.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
363	Vũ Thị Kim Ngân	25/01/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003553	363.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
364	Lê Thị Ngân	12/05/88	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003554	364.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
365	Phạm Thị Hải Nguyên	14/11/89	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003555	365.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
366	Y Ly Nương	10/08/96	Kon Tum	Nữ	Xê Đăng	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Khá	A.0003556	366.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
367	Trần Văn Tân	07/07/86	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003557	367.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
368	Nguyễn Ngọc Thảo	10/01/81	Hải Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003558	368.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
369	Ngô Thị Phương Thảo	25/09/85	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Xuất sắc	A.0003559	369.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
370	Y Zen Hlan	07/10/85	Kon Tum	Nữ	Xê Đăng	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Khá	A.0003560	370.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
371	Bế Thị Thuận	14/09/84	Kon Tum	Nữ	Tày	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Khá	A.0003561	371.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
372	Phan Thị Trang	15/02/89	Cao Bằng	Nữ	Tày	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003562	372.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
373	Nguyễn Thị Như Trang	13/04/89	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Xuất sắc	A.0003563	373.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
374	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	16/02/89	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003564	374.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
375	Phạm Văn Tuyền	01/07/71	Hung Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Xuất sắc	A.0003565	375.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
376	Phan Thị Vân	29/06/86	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003566	376.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
377	Nguyễn Mạnh Việt	24/01/78	Phú Thọ	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003567	377.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
378	Võ Thị Tường Vy	01/04/84	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	Giỏi	A.0003568	378.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
379	Nguyễn Văn Bảo	01/11/79	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003569	379.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
380	Y Blay	15/03/79	Kon Tum	Nữ	Xê Đăng	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Khá	A.0003570	380.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
381	Y Den	13/09/85	Kon Tum	Nữ	Xê Đăng	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003571	381.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
382	Lăng Thị Eng	22/11/83	Kon Tum	Nữ	Nùng	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003572	382.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
383	Nguyễn Thị Giang	19/02/80	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003573	383.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
384	Phan Thanh Hải	20/10/82	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003574	384.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
385	Trần Thị Thu Hằng	26/11/80	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Khá	A.0003575	385.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
386	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	28/03/87	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003576	386.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
387	Rcom H' Đang	29/06/87	Gia Lai	Nữ	Jrai	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Khá	A.0003577	387.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
388	Nguyễn Thị Hiền	08/03/80	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003578	388.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
389	Nguyễn Thị Thu Hiền	14/06/88	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003579	389.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
390	Y Hiêng	24/11/85	Kon Tum	Nữ	Triêng	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Khá	A.0003580	390.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
391	Nguyễn Mạnh Hòa	14/09/79	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003581	391.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
392	Trần Thị Hoài	28/04/85	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003582	392.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
393	Cao Thị Minh Hồng	01/08/82	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003583	393.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
394	Hồ Văn Khẩn	04/02/67	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003584	394.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
395	Bùi Thị Lan	15/12/80	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Khá	A.0003585	395.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
396	A Lão	14/03/85	Kon Tum	Nam	Gia Rai	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Khá	A.0003586	396.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
397	Trần Thị Liên	02/08/88	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003587	397.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
398	Y Lờ	29/12/83	Kon Tum	Nữ	Dê	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003588	398.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
399	Phạm Thị Luyến	26/10/85	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003589	399.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
400	Nguyễn Thị Hồng Lý	10/10/81	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003590	400.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
401	Trần Thị Nhung	20/02/76	Thừa thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003591	401.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
402	Y Phủ	30/11/84	Kon Tum	Nữ	Dê	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003592	402.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
403	Na Ly Thầm	05/09/87	Kon Tum	Nữ	Hà Lãng	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003593	403.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
404	Nguyễn Thị Lệ Thanh	20/09/87	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003594	404.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
405	Nguyễn Thị Thúy	05/06/88	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003595	405.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
406	Hoàng Thị Tuyền	02/06/81	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003596	406.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
407	Mai Thoại Vít	22/02/84	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003597	407.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
408	Quách Thị Ngọc Yên	01/10/85	Hòa Bình	Nữ	Mường	Việt Nam	Sư phạm Địa lý	2020	Giỏi	A.0003598	408.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
409	Bùi Thị Thảo An	19/08/93	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003599	409.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
410	Y Bê	20/03/90	Kon Tum	Nữ	Bahnar	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003600	410.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
411	Nguyễn Thị Tuyết Dung	28/10/92	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003601	411.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
412	Mai Văn Dương	05/02/95	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Xuất sắc	A.0003602	412.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
413	Phạm Thị Mỹ Duyên	04/11/95	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003603	413.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
414	Phan Thị Mỹ Duyên	24/07/93	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003604	414.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
415	Y Diệu	05/05/95	Kon Tum	Nữ	Triêng	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003605	415.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
416	Trần Hồ Gia	29/03/96	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Giỏi	A.0003606	416.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
417	Nguyễn Thị Thu Hà	22/02/95	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003607	417.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
418	Nguyễn Thị Thanh Hoa	01/12/93	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003608	418.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
419	Võ Thị Hoa	01/09/87	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003609	419.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
420	Nguyễn Thùy Linh	14/01/89	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003610	420.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
421	Tổng Nguyễn Minh Lợi	06/01/93	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003611	421.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
422	Tô Thị Thanh Mai	13/01/96	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003612	422.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
423	Đoàn Thị Minh	12/07/90	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003613	423.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
424	Y Murt	03/01/92	Kon Tum	Nữ	Bahnar	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Giỏi	A.0003614	424.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
425	Phạm Thị Thanh Nga	25/09/93	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003615	425.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
426	Tô Ngọc Quỳnh Nga	28/04/95	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003616	426.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
427	Nguyễn Thị Nhận	02/03/93	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003617	427.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
428	Huỳnh Thị Thu Nhi	13/06/87	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Giỏi	A.0003618	428.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
429	Phan Thị Oanh	10/04/96	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003619	429.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
430	Nguyễn Thị Thanh Phương	14/11/94	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003620	430.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
431	Phan Thị Hồng Phương	27/01/96	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003621	431.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
432	Trần Thị Bích Phượng	22/01/94	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003622	432.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
433	Nguyễn Thị Sen	28/11/87	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003623	433.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
434	Nguyễn Thị Thanh Tâm	08/07/95	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003624	434.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
435	Y Thân	25/12/95	Kon Tum	Nữ	Dê	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003625	435.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
436	Bùi Thị Thanh	02/02/82	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003626	436.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
437	Nguyễn Thị Phương Thảo	19/09/85	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003627	437.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
438	Thi	16/03/91	Kon Tum	Nữ	Bahnar	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003628	438.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
439	Y Thuật	16/06/92	Kon Tum	Nữ	Jarai	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003629	439.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
440	Nguyễn Thị Thanh Thúy	16/06/95	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003630	440.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
441	Hồ Thị Trang	03/02/91	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003631	441.20	180/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
442	Lê Thị Ngọc Ân	07/11/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003632	442.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
443	Nguyễn Thị Kiều Anh	19/02/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003633	443.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
444	Phạm Thị Phương Anh	10/11/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003634	444.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
445	Phạm Thị Duyên	18/12/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003635	445.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
446	Nguyễn Thị Thúy Đạt	06/03/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003636	446.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
447	Trần Thị Hà	12/11/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003637	447.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
448	Nguyễn Hữu Linh Hạ	05/07/89	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003638	448.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
449	Dương Phan Thùy Hân	06/09/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003639	449.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
450	Đàm Thị Diễm Hằng	18/09/93	Lâm Đồng	Nữ	Tày	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Giỏi	A.0003640	450.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
451	Đào Thị Thu Hằng	24/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003641	451.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
452	Cao Bảo Hạnh	31/03/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003642	452.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
453	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	26/04/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003643	453.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
454	Nguyễn Thị Hào	30/04/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003644	454.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
455	Phạm Thị Ánh Hồng	27/07/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003645	455.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
456	Nguyễn Hoàng Đăng Khoa	30/10/94	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003646	456.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
457	Nguyễn Thị Quỳnh Liên	20/08/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003647	457.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
458	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	22/10/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Giỏi	A.0003648	458.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
459	Ma Nhi	20/05/96	Lâm Đồng	Nữ	K'Ho	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003649	459.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
460	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	24/10/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003650	460.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
461	Văn Thị Thu Nhung	02/09/95	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003651	461.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
462	Vũ Thị Hằng Nhung	23/07/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003652	462.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
463	Nguyễn Thị Nương	10/02/92	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003653	463.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
464	Hà Thị Yến Oanh	18/05/89	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003654	464.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
465	Võ Thị Kim Oanh	13/11/89	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003655	465.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
466	Giáp Thị Kim Phụng	06/09/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Giỏi	A.0003656	466.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
467	Trần Thị Phương Thanh	06/10/95	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003657	467.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
468	Trần Thị Thảo Trâm	15/05/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003658	468.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
469	Trần Thiện Thanh Trang	12/09/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003659	469.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
470	Nguyễn Cil Thanh Trúc	15/04/90	Lâm Đồng	Nữ	Lạch	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003660	470.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
471	Trần Thị Trúc	09/11/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003661	471.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
472	Lê Thị Thanh Tuyền	10/11/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003662	472.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
473	Lê Thị Tường Vy	24/10/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003663	473.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
474	Nguyễn Ngọc Dạ Vy	05/02/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003664	474.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
475	Hoàng Nguyễn Thanh Xuân	13/04/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003665	475.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
476	Quách Thị Xuân	18/12/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003666	476.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
477	Trần Thị Như Ý	07/11/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0003667	477.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
478	Rơ Ông K' Blen	26/04/86	Lâm Đồng	Nữ	K'Ho	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003668	478.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
479	Khương Hồng Dung	11/01/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003669	479.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
480	Phạm Văn Đốc	11/04/78	Hải Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003670	480.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
481	Hồ Thị Thảo Giang	14/10/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003671	481.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
482	Võ Thị Thu Hạnh	01/01/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003672	482.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
483	Dương Thị Diệu Hoa	15/07/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003673	483.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
484	Nguyễn Trần Thanh Hương	17/04/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003674	484.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
485	Rơ Ông K' Huyền	28/11/95	Lâm Đồng	Nữ	K'Ho	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003675	485.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
486	Nguyễn Nhật Linh	22/10/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003676	486.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
487	Vũ Thị Thùy Linh	14/03/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003677	487.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
488	Chưóng Nhựt Mai	04/08/96	Lâm Đồng	Nữ	Hoa	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003678	488.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
489	Trần Thị Sao Mai	10/03/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003679	489.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
490	Trương Thị Mỹ Nga	12/09/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003680	490.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
491	N' Rông Như	23/03/95	Lâm Đồng	Nữ	K'Ho	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003681	491.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
492	Huỳnh Thị Mỹ Nhung	17/12/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003682	492.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
493	Nguyễn Thị Hồng Nhung	03/09/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003683	493.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
494	Bùi Thị Hà Phương	21/12/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003684	494.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
495	Lê Hoài Phương	28/07/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003685	495.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
496	Nguyễn Ngọc Thu Thảo	07/12/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003686	496.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
497	Phùng Thị Minh Thu	11/12/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003687	497.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
498	Phạm Thanh Thủy Tiên	05/03/96	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003688	498.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
499	Phạm Thị Bảo Trâm	14/07/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003689	499.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
500	Võ Thị Quỳnh Trâm	16/06/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003690	500.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
501	Bùi Trường Lệ Trúc	23/12/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003691	501.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
502	Dương Thị Thu Uyên	10/03/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003692	502.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
503	Lê Thị Vân	20/12/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003693	503.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
504	Nguyễn Lê Nhã Vy	27/05/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003694	504.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
505	Hán Thị Ngọc Anh	10/10/91	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003695	505.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
506	Lâm Thị Bảy	01/01/90	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003696	506.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
507	Châu Thị Bồng	17/06/93	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003697	507.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
508	Đàng Thị Phong Cảnh	20/09/90	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003698	508.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
509	Nguyễn Văn Chín	09/10/93	Ninh Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003699	509.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
510	Hứa Thị Hồng Chúc	15/11/90	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003700	510.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
511	Lê Hữu Thành Danh	28/08/92	Ninh Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003701	511.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
512	Lê Thị Dung	15/03/91	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003702	512.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
513	Huỳnh Thị Mỹ Trang Đài	20/05/96	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003703	513.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
514	Chamaléa Thị Đen	1986	Ninh Thuận	Nữ	Raglai	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003704	514.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
515	Dương Tấn Hân	04/02/94	Ninh Thuận	Nam	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003705	515.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
516	Chamaléa Hoài	10/06/88	Ninh Thuận	Nam	Raglai	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003706	516.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
517	Hoàng Văn Hoàn	09/06/84	Cao Bằng	Nam	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003707	517.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
518	Lê Trần Thiên Hoàng	14/01/95	Ninh Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003708	518.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
519	Quảng Thị Kim Huệ	22/11/93	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003709	519.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
520	Bùi Thị Thanh Hương	16/04/94	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003710	520.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
521	Đàng Thị Ngọc Huyền	02/09/92	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003711	521.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
522	Võ Thị Lân	15/05/94	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003712	522.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
523	Châu Thị Ái Lim	05/06/90	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003713	523.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
524	Phan Thị Liên	05/08/95	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003714	524.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
525	Nguy Nữ Mộng Linh	13/02/92	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003715	525.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
526	Vạn Minh Nữ Ý Linh	15/10/93	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003716	526.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
527	Nguyễn Thị Công Mỹ	20/11/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003717	527.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
528	Hán Thị Mỹ Na	25/04/93	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003718	528.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
529	Hán Nữ Thủy Ngân	04/02/90	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003719	529.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
530	Hán Thị Hồng Ngọc	17/07/93	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003720	530.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
531	Hàm Thị Mỹ Nhung	23/07/93	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003721	531.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
532	Nguyễn Thị Hồng Nhung	30/08/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003722	532.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
533	La Thị Phiên	01/01/92	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003723	533.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
534	Đồng Thị Thu Sinh	10/07/93	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003724	534.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
535	Lư Thị Thái Thanh	10/02/92	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003725	535.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
536	Từ Nữ Thu Thanh	21/12/90	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003726	536.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
537	Thiên Thị Xuân Thi	05/05/94	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003727	537.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
538	Lưu Thị Cẩm Tiên	26/12/93	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003728	538.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
539	Trần Bá Toàn	02/04/92	Hà Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003729	539.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
540	Hán Thị Trân	03/05/91	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003730	540.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
541	Não Kiều Mộng Trúc	02/03/91	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003731	541.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
542	Lê Mạnh Tuấn	28/11/94	Hà Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003732	542.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
543	Vạn Nữ Bình Tuệ	26/12/89	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003733	543.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
544	Trương Thị Nhã Uyên	06/10/94	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003734	544.20	181/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
545	Trần Văn Chính	02/04/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000271	545.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
546	Lê Quang Hải	22/12/91	Gia Lai	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000272	546.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
547	Tô Thanh Hào	20/06/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000273	547.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
548	Trần Hiếu	24/09/83	Quảng Trị	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000274	548.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
549	Đỗ Quang Hùng	26/10/80	Ninh Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000275	549.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
550	Huỳnh Lại	06/02/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Khá	B.0000276	550.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
551	Lữ Nguyễn Đình Phú	02/02/88	Gia Lai	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000277	551.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
552	Trần Ngọc Phúc	15/05/90	Quảng Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000278	552.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
553	Nguyễn Duy Quyền	16/10/83	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000279	553.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
554	Trần Đức Tài	06/05/81	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000280	554.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
555	Văn Công Tĩnh	20/04/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000281	555.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
556	Nguyễn Công Toàn	10/07/84	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000282	556.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
557	Trần Duy Toàn	16/07/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000283	557.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
558	Nguyễn Văn Trê	02/11/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000284	558.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
559	Hoàng Quốc Tuấn	05/05/88	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình khá	B.0000285	559.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
560	Ngô Tuấn	09/06/72	Hải Phòng	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Khá	B.0000286	560.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
561	Trần Quang Vũ	22/05/78	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kỹ thuật điện, điện tử	2020	Trung bình	B.0000287	561.20	177/QĐ-ĐHQN, ngày 13/02/2020
562	Lê Đức Anh	29/11/91	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003737	562.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
563	Nguyễn Bút	05/10/74	Gia Lai	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003738	563.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
564	Nguyễn Tung Cánh	20/10/82	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003739	564.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
565	Đặng Văn Chưởng	25/11/72	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003740	565.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
566	Lê Thị Kim Chi	02/04/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003741	566.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
567	Đinh Ngọc Chiến	21/10/80	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003742	567.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
568	Đặng Thị Cúc	01/09/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003743	568.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
569	Nguyễn Thanh Cường	31/07/87	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003744	569.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
570	Lưu Đình Diệu	26/06/91	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003745	570.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
571	Võ Thị Diệu	21/03/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003746	571.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
572	Nguyễn Cảnh Dinh	13/12/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003747	572.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
573	Trần Tiến Dũng	05/06/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003748	573.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
574	Lê Minh Dương	20/09/81	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003749	574.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
575	Mai Nhất Duy	20/05/87	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003750	575.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
576	Trần Quốc Duy	10/07/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003751	576.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
577	Trương Trọng Đăng	20/03/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003752	577.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
578	Võ Thị Điệp	07/07/83	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003753	578.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
579	Võ Văn Định	04/04/80	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003754	579.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
580	Trần Trung Đông	01/10/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003755	580.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
581	Dương Thị Cẩm Giang	26/06/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003756	581.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
582	Đoàn Thị Thúy Hằng	10/10/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003757	582.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
583	Nguyễn Thị Kim Hằng	23/10/71	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003758	583.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
584	Bùi Thị Hạnh	06/01/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003759	584.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
585	Lê Thị Mỹ Hạnh	15/05/83	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Giỏi	A.0003760	585.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
586	Cao Thị Thu Hiền	01/01/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003761	586.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
587	Nguyễn Thị Thúy Hoanh	23/09/81	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003762	587.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
588	Đặng Thị Hồng	02/12/80	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003763	588.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
589	Trần Quốc Hùng	15/10/83	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003764	589.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
590	Trần Thanh Hùng	05/10/70	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003765	590.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
591	Nguyễn Thanh Hưng	15/01/91	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003766	591.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
592	Nguyễn Thị Minh Hưng	18/06/74	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003767	592.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
593	Võ Tuấn Hưởng	26/08/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003768	593.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
594	Nguyễn Duy Khánh	30/01/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003769	594.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
595	Trần Thị Châu Loan	20/05/84	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003770	595.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
596	Lê Việt Lợi	05/02/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003771	596.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
597	Huỳnh Thị Lòng	02/08/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003772	597.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
598	Phan Đông Luật	21/09/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003773	598.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
599	Đặng Thị Khánh Ly	21/04/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003774	599.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
600	Phạm Thị Phương Mai	18/08/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003775	600.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
601	Trần Cảnh Diễm My	17/03/87	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003776	601.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
602	Ngô Thanh Nam	27/04/82	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003777	602.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
603	Nguyễn Thị Thúy Nga	02/01/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003778	603.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
604	Trần Thị Hồng Nga	12/04/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003779	604.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
605	Nguyễn Hữu Nghĩa	22/01/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003780	605.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
606	Lê Thị Thanh Nhân	10/12/84	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003781	606.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
607	Phạm Thị Nhận	05/05/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003782	607.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
608	Quách Thị Duy Nhất	20/10/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003783	608.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
609	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	28/12/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003784	609.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
610	Đặng Thị Phận	08/03/74	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003785	610.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
611	Huỳnh Thị Thủy Phúc	01/01/83	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003786	611.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
612	Nguyễn Tiến Phúc	17/07/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003787	612.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
613	Trần Văn Phúc	12/12/91	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003788	613.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
614	Phạm Thị Bích Phương	10/06/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003789	614.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
615	Trần Thị Bích Phương	28/09/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003790	615.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
616	Hồ Hữu Quyền	15/09/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003791	616.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
617	Bùi Thị Sa	12/12/84	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003792	617.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
618	Đặng Tuấn Sinh	30/11/70	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003793	618.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
619	Lê Trường Sinh	12/12/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003794	619.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
620	Phùng Minh Sơn	13/01/73	Hải Phòng	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003795	620.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
621	Trần Thanh Sơn	02/02/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003796	621.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
622	Nguyễn Thị Sứ	10/11/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003797	622.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
623	Huỳnh Chí Tâm	01/01/81	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003798	623.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
624	Nguyễn Văn Thắng	27/01/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003799	624.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
625	Võ Thị Thắng	20/09/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003800	625.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
626	Nguyễn Thị Thy Thanh	20/11/83	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003801	626.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
627	Nguyễn Xuân Thành	22/11/72	Bắc Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003802	627.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
628	Trương Đình Thành	20/12/75	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003803	628.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
629	Đặng Thị Thảo	10/12/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003804	629.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
630	Trần Hữu Thê	10/09/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003805	630.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
631	Phạm Minh Thoại	16/04/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003806	631.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
632	Lê Trung Thứ	10/08/83	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003807	632.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
633	Lê Thị Thuận	06/01/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003808	633.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
634	Trần Bá Thuận	14/12/80	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003809	634.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
635	Nguyễn Thị Thu Thủy	14/04/83	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003810	635.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
636	Nguyễn Văn Tiến	20/12/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003811	636.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
637	Trần Thị Xuân Tiên	04/04/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003812	637.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
638	Phan Uy Tín	14/05/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003813	638.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
639	Nguyễn Kim Trắc	08/07/82	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003814	639.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
640	Nguyễn Hữu Triều	08/10/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003815	640.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
641	Lê Quang Trứ	26/03/84	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003816	641.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
642	Dương Thị Trúc	10/01/87	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003817	642.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
643	Võ Thị Thanh Trúc	08/07/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003818	643.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
644	Trần Ngọc Trung	12/12/72	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003819	644.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
645	Trần Ngọc Trung	14/07/80	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003820	645.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
646	Võ Đình Tu	10/05/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003821	646.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
647	Đặng Thanh Tuấn	20/12/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003822	647.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
648	Hồ Thị Thanh Tuyền	24/01/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003823	648.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
649	Trần Thị Lệ Tuyền	22/08/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003824	649.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
650	Trần Thị Ánh Tuyết	04/07/83	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003825	650.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
651	Trần Anh Việt	04/05/83	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Giỏi	A.0003826	651.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
652	Phạm Vinh	02/07/83	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003827	652.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
653	Đặng Thị Mỹ Voanh	26/11/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003828	653.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
654	Nguyễn Tấn Vương	10/09/83	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003829	654.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
655	Phạm Thị Tường Vi	06/04/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003830	655.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
656	Hoàng Thị Vân Anh	11/08/77	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003831	656.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
657	Nguyễn Thị Hồng Anh	20/04/74	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003832	657.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
658	Dương Thanh Bằng	22/05/96	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003833	658.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
659	Huỳnh Hữu Bút	03/07/95	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003834	659.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
660	Nguyễn Hồ Thúy Diễm	10/02/78	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003835	660.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
661	Phạm Thị Hoàng Diễm	17/10/78	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003836	661.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
662	Võ Kế Diên	02/04/67	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003837	662.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
663	Lê Thị Hồng Diệu	24/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003838	663.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
664	Nguyễn Thị Hồng Diệu	27/04/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003839	664.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
665	Võ Thị Mỹ Duyên	02/02/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003840	665.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
666	Nguyễn Thị Hồng Điệp	12/11/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003841	666.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
667	Vương Thị Hà	19/02/74	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003842	667.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
668	Phạm Thị Hà	13/03/71	Hòa Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003843	668.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
669	Nguyễn Thị Bích Hân	20/11/78	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003844	669.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
670	Võ Thị Mỹ Hiền	10/12/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003845	670.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
671	Đinh Văn Hiệp	20/03/79	Bình Định	Nam	Êrê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003846	671.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
672	Đinh Văn Hội	16/05/77	Bình Định	Nam	Êrê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003847	672.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
673	Nguyễn Thị Thu Huệ	19/06/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003848	673.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
674	Huỳnh Thị Thu Hường	14/06/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003849	674.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
675	Nguyễn Thị Hường	15/01/74	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003850	675.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
676	Hà Diệu Linh	28/01/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003851	676.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
677	Nguyễn Thị Miên	27/08/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003852	677.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
678	Nguyễn Thị Mươi	01/11/73	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003853	678.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
679	Đào Hoàng Mỹ	09/02/86	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003854	679.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
680	Mạc Thị Nga	10/12/77	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003855	680.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
681	Trần Thị Hồng Nga	20/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003856	681.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
682	Hồ Bảo Ngọc	15/08/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003857	682.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
683	Cao Thị Nguyên	02/09/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003858	683.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
684	Nguyễn Khôi Nguyên	10/11/95	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003859	684.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
685	Huỳnh Thị Ánh Nguyệt	09/10/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003860	685.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
686	Đinh Văn Nhâm	01/12/90	Bình Định	Nam	Hrê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003861	686.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
687	Nguyễn Thị Kim Nhi	12/11/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003862	687.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
688	Nguyễn Hồ Thị Thúy Oanh	15/04/80	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003863	688.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
689	Đỗ Thị Thùy Oanh	27/04/78	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003864	689.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
690	Đinh Văn Phim	01/01/78	Bình Định	Nam	Hrê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003865	690.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
691	Nguyễn Thị Quý Phong	12/02/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003866	691.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
692	Đinh Văn Quên	12/01/79	Bình Định	Nam	Hrê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003867	692.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
693	Ngô Thị Qui	20/09/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003868	693.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
694	Nguyễn Thị Hạnh Quyên	21/04/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003869	694.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
695	Nguyễn Thành Sơn	15/12/95	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003870	695.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
696	Đặng Thị Thu Sương	12/10/74	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003871	696.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
697	Đỗ Tiến Sỹ	28/10/63	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003872	697.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
698	Đinh Thị Thân	28/08/96	Bình Định	Nữ	Hrê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003873	698.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
699	Trần Phương Thảo	04/02/93	Bình Định	Nữ	Hán	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003874	699.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
700	Nguyễn Thu Thủy	01/04/95	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003875	700.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
701	Võ Thị Bích Trúc	01/12/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003876	701.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
702	Hà Thị Mỹ Tuyết	02/07/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003877	702.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
703	Nguyễn Thị Hải Vi	10/09/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003878	703.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
704	Trần Phương Lan Vi	19/05/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003879	704.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
705	Đào Thị Tường Vi	27/10/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003880	705.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
706	Võ Thị Lê Xuân	15/12/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003881	706.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
707	Lê Thị Khuê Xuyên	10/11/77	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003882	707.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
708	La Thị Xuyên	17/08/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003883	708.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
709	Châu Thị Mỹ Ý	23/01/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003884	709.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
710	Lê Hải Yến	22/03/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003885	710.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
711	Nguyễn Hồng Thùy Dương	25/08/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003886	711.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
712	Dương Thị Mỹ Điệp	20/05/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003887	712.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
713	Nguyễn Thị Thu Hà	09/04/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003888	713.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
714	Trần Thị Mỹ Hiệp	10/09/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003889	714.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
715	Mai Thị Hòa	15/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003890	715.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
716	Vũ Thị Hồng	15/04/89	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003891	716.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
717	Nguyễn Thị Kim Huệ	23/02/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003892	717.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
718	Đàm Thị Huyền	10/12/91	Gia Lai	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003893	718.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
719	Trần Thị Thu Huyền	29/11/92	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003894	719.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
720	Trương Thị Thu Huyền	01/05/90	Nghệ An	Nữ	Thổ	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003895	720.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
721	Nguyễn Thị Linh	14/07/90	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003896	721.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
722	Cam Nhật Linh	16/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003897	722.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
723	Trần Thị Loan	15/09/90	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003898	723.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
724	Trần Thị Miên	04/08/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003899	724.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
725	Trần Thị Lệ Mỹ	26/02/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003900	725.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
726	Phạm Thị Bích Ngân	24/02/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003901	726.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
727	Lê Thị Nguyệt	01/03/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003902	727.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
728	Trần Thị Nhận	20/02/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003903	728.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
729	Võ Thị Kiều Nhi	20/11/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003904	729.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
730	Trần Thị Diễm Phước	22/04/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003905	730.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
731	Lâm Thị Thanh Phương	11/02/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003906	731.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
732	Nguyễn Thị Kim Phượng	02/07/91	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003907	732.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
733	Nguyễn Thị Như Uyên	10/05/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003908	733.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
734	Nguyễn Thị Út Quỳnh	27/05/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003909	734.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
735	Đoàn Thị Hồng Sang	16/09/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003910	735.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
736	Huỳnh Thị Ngọc Sen	27/08/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003911	736.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
737	Đinh Thị Tâm	19/10/82	Bình Định	Nữ	Hrê	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003912	737.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
738	Phạm Thị Thanh Thủy	02/09/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003913	738.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
739	Đỗ Thị Thiên Trang	10/06/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003914	739.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
740	Nguyễn Thị Huyền Trinh	12/02/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003915	740.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
741	Lê Thị Ngọc Tuyết	09/10/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003916	741.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
742	Đỗ Thị Vân	20/10/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003917	742.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
743	Nguyễn Thị Tường Vi	27/09/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003918	743.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
744	Nguyễn Phan Khánh Vy	11/04/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003919	744.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
745	Nguyễn Thị Hồng YẾN	06/12/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003920	745.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
746	Trần Thị Trúc	10/10/95	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003921	746.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
747	Trần Thị Thanh Hoa	18/10/94	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003922	747.20	1220/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
748	Lê Phước Ân	21/05/89	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003923	748.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
749	Lê Thị Kiều Ánh	06/02/85	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003924	749.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
750	Huỳnh Thị Bích	03/03/88	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003925	750.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
751	Hiên Thị Bung	01/02/82	Quảng Nam	Nữ	Ve	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003926	751.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
752	Nguyễn Ngọc Châu	26/07/83	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003927	752.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
753	Plong Thị Êl	12/12/72	Quảng Nam	Nữ	Ve	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003928	753.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
754	Nguyễn Minh Hải	27/11/83	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003929	754.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
755	Lê Văn Hiền	05/10/86	Quảng Nam	Nam	Cơ tu	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003930	755.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
756	Nguyễn Trung Hiệp	06/05/91	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003931	756.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
757	Trần Văn Hóa	10/02/69	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Giỏi	A.0003932	757.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
758	Ngô Minh Hoàng	10/08/84	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003933	758.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
759	Nguyễn Vũ Hoàng	12/02/88	Quảng Nam	Nam	Cơ tu	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003934	759.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
760	Phạm Phú Hoàng	05/05/83	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003935	760.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
761	Hiên Thị Húp	03/02/80	Quảng Nam	Nữ	Ve	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003936	761.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
762	Nguyễn Đức Long	30/05/68	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003937	762.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
763	Đặng Thị Mỹ Ly	10/04/85	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003938	763.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
764	Plong Méo	07/07/89	Quảng Nam	Nữ	Cơ tu	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003939	764.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
765	Nguyễn Mười	10/10/69	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003940	765.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
766	Nguyễn Văn Nam	21/07/82	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003941	766.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
767	Ríah Nhênh	14/05/82	Quảng Nam	Nam	Cơ tu	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003942	767.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
768	Huỳnh Viết Phong	27/07/91	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003943	768.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
769	Hà Xuân Tài	11/12/91	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003944	769.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
770	Trần Phước Thành	27/02/83	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003945	770.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
771	Phan Công Thương	16/04/90	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003946	771.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
772	Nguyễn Mạnh Thiều Trinh	05/02/86	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003947	772.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
773	Nguyễn Văn Trung	19/08/91	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003948	773.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
774	Lê Anh Tuấn	07/03/90	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003949	774.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
775	Lê Văn Tý	29/12/78	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Giỏi	A.0003950	775.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
776	Nguyễn Việt	28/10/84	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003951	776.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
777	Lê Văn Vương	19/10/88	Quảng Nam	Nam	Cơ tu	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003952	777.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
778	ALăng Xôn	01/11/88	Quảng Nam	Nam	Cơ tu	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003953	778.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
779	Nguyễn Thị Yến	01/01/89	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Khá	A.0003954	779.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
780	Lương Thị Như Thủy	20/05/92	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2020	Giỏi	A.0003955	780.20	1221/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
781	Cao Thị Nguyệt Ánh	30/12/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003956	781.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
782	Nguyễn Thị Minh Châu	15/01/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003957	782.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
783	Phạm Thị Lệ Hằng	30/01/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003958	783.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
784	Lương Thị Thu Hạnh	10/08/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003959	784.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
785	Lê Thị Minh Hiếu	04/06/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003960	785.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
786	Lý Thị Hà Lam	25/07/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003961	786.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
787	Phan Thị Nhiên	09/08/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003962	787.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
788	Nguyễn Thị Như Quỳnh	27/08/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003963	788.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
789	Lương Hùng Tín	08/12/96	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0003964	789.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
790	Nguyễn Thị Ngọc Châu	02/10/89	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003965	790.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
791	Bùi Thị Kiều Diễm	09/11/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003966	791.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
792	Nguyễn Thị Thu Giang	10/08/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003967	792.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
793	Đinh Thị Hải	27/04/88	Quảng Ngãi	Nữ	Kdong	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003968	793.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
794	Nguyễn Thị Thúy Hồng	01/05/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003969	794.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
795	Trần Thị Bích Lê	11/01/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003970	795.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
796	Trương Thị Lượm	11/06/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003971	796.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
797	Đặng Thị Minh	12/05/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003972	797.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
798	Trần Thị Nhân	27/11/78	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003973	798.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
799	Võ Thị Trinh Nữ	01/01/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003974	799.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
800	Nguyễn Thị Hồng Phượng	02/10/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003975	800.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
801	Phạm Thị Bích Phượng	10/01/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003976	801.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
802	Phạm Thị Sốt	20/12/91	Quảng Ngãi	Nữ	Hre	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0003977	802.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
803	Nguyễn Thị Tâm	01/08/84	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003978	803.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
804	Nguyễn Thị Kim Thắm	20/05/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003979	804.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
805	Huỳnh Thị Thảo	12/12/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003980	805.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
806	Võ Thị Thành Thật	06/03/89	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003981	806.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
807	Nguyễn Thị Thu	30/01/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003982	807.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
808	Đinh Thị Thuột	12/06/86	Quảng Ngãi	Nữ	Hre	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003983	808.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
809	Bạch Thị Thương	05/09/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003984	809.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
810	Phạm Thị Hồng Thủy	30/09/91	Quảng Ngãi	Nữ	Hre	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003985	810.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
811	Võ Thị Thanh Thủy	05/11/82	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003986	811.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
812	Mai Thị Mỹ Trinh	10/10/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003987	812.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
813	Nguyễn Thị Kim Trinh	22/11/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003988	813.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
814	Trương Thị Trinh	11/08/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003989	814.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
815	Võ Thị Thanh Tùng	16/04/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003990	815.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
816	Phùng Thị Minh Uyên	15/10/82	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Xuất sắc	A.0003991	816.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
817	Nguyễn Thị Thanh Vân	24/04/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003992	817.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
818	Nguyễn Vũ Hà Viên	15/08/89	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003993	818.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
819	Nguyễn Thị Tường Vy	28/04/91	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0003994	819.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
820	Đỗ Thị Kim Ái	28/11/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003995	820.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
821	Lương Thị Anh Đào	29/12/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003996	821.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
822	Cao Thị Lệ Hoa	08/04/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003997	822.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
823	Nguyễn Thị Kiều Hoa	07/04/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0003998	823.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
824	Nguyễn Quốc Hoàng	14/02/95	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0003999	824.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
825	Trần Nhất Huy	20/05/96	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004000	825.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
826	Nguyễn Lâm	16/11/95	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004001	826.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
827	Võ Thị Linh	18/12/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004002	827.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
828	Phạm Minh Ly	27/11/93	Quảng Ngãi	Nam	Hre	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004003	828.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
829	Phạm Thị Tuyết Nhung	04/03/92	Quảng Ngãi	Nữ	Hre	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004004	829.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
830	Phạm Thị Ni	19/07/94	Quảng Ngãi	Nữ	Hre	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004005	830.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
831	Huỳnh Thị Thanh	11/11/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004006	831.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
832	Nguyễn Thị Phương Thủy	17/04/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004007	832.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
833	Nguyễn Thị Thu Thủy	08/11/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004008	833.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
834	Nguyễn Thị Trang	10/08/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004009	834.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
835	Tạ Thị Thu Trang	14/11/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004010	835.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
836	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	29/08/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004011	836.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
837	Nguyễn Thị Ngọc Vy	06/10/95	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004012	837.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
838	Huỳnh Thị Kim Yền	15/07/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004013	838.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
839	Trần Thị Yến	30/08/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004014	839.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
840	Lê Nữ Nhật Thịnh	09/09/97	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004015	840.20	1222/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
841	Võ Thị Kim Cam	11/07/96	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004016	841.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
842	Nguyễn Thị Dung	20/07/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004017	842.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
843	Lê Thị Hồng Gấm	02/11/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004018	843.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
844	Trần Thị Nhật Hạ	28/03/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Giỏi	A.0004019	844.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
845	Nguyễn Văn Hạnh	14/08/74	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004020	845.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
846	Nguyễn Minh Huân	22/08/94	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004021	846.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
847	Vũ Nguyễn Thị Thanh Hương	31/01/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004022	847.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
848	Cao Thị Hường	21/08/95	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004023	848.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
849	Đỗ Nguyễn Thùy Linh	30/09/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004024	849.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
850	Nguyễn Thị Mai Linh	26/10/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004025	850.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
851	Nguyễn Thị Thảo Linh	28/02/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004026	851.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
852	Phạm Thị Thùy Linh	14/01/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004027	852.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
853	Cao Thị Phương Loan	27/03/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004028	853.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
854	Trần Thị Tuyết Mai	28/08/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004029	854.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
855	Nguyễn Lan Phương	19/08/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004030	855.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
856	Trần Thị Quyên	07/10/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004031	856.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
857	Hoàng Thị Thanh Tâm	20/10/81	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004032	857.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
858	Nguyễn Văn Tâm	20/10/94	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004033	858.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
859	Bùi Thị Thắm	18/08/79	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004034	859.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
860	Nguyễn Thị Thắm	24/04/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004035	860.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
861	Bùi Phương Thảo	30/07/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004036	861.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
862	Lương Thị Thanh Thủy	20/09/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004037	862.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
863	Phạm Thị Thanh Thủy	14/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004038	863.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
864	Bùi Văn Tuấn	06/05/96	Hà Nội	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2020	Khá	A.0004039	864.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
865	Trần Nguyễn Minh Châu	15/05/78	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004040	865.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
866	Nguyễn Hoàng Thanh Dung	08/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004041	866.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
867	Trần Thị Ngọc Hà	30/04/89	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Giỏi	A.0004042	867.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
868	Bùi Thị Hằng	26/11/95	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004043	868.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
869	Lê Thị Thanh Hiền	04/03/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004044	869.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
870	Đậu Quỳnh Hoa	27/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004045	870.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
871	Đinh Thị Hồng	12/09/89	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004046	871.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
872	Bùi Thị Huệ	27/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004047	872.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
873	Nguyễn Trung Kiên	02/03/80	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004048	873.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
874	Nguyễn Thị Mi	03/06/96	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004049	874.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
875	Đặng Thị Phụng	25/10/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004050	875.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
876	Phạm Hoàng Thảo	13/03/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004051	876.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
877	Hoàng Thị Toan	07/08/88	Hưng Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004052	877.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
878	Nguyễn Thị Thùy Trang	09/03/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004053	878.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
879	Nguyễn Thị Yến	01/01/93	Hưng Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004054	879.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
880	Phan Thị Thùy Giang	09/04/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004055	880.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
881	Phạm Đức Hải	10/12/96	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004056	881.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
882	Lưu Thị Hằng	29/06/87	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004057	882.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
883	Nguyễn Hồng Hạnh	03/07/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004058	883.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
884	Vũ Thảo Hiền	16/10/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004059	884.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
885	Nguyễn Thị Hiệp	10/07/94	Bình Phước	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004060	885.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
886	Nguyễn Thị Thúy Hồng	28/08/97	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004061	886.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
887	Trương Thị Thu Hường	01/09/96	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004062	887.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
888	Nguyễn Võ Minh Huyền	28/11/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004063	888.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
889	Nguyễn Thị Thanh Lài	28/10/86	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004064	889.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
890	Trần Bảo Lâm	27/07/94	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004065	890.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
891	Nguyễn Thị Liên	20/02/96	Hà Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004066	891.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
892	Vũ Thị Mai	06/06/96	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004067	892.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
893	Mbon K' Mết	16/01/91	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004068	893.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
894	Nguyễn Thanh Trúc My	24/08/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004069	894.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
895	Nguyễn Thị Kiều My	03/06/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004070	895.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
896	Phạm Thị Quỳnh Nga	30/06/93	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004071	896.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
897	Doãn Thị Lan Phượng	02/04/95	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004072	897.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
898	Lê Thị Phượng	20/12/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004073	898.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
899	Trần Thị Bích Phương	07/12/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004074	899.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
900	Nông Thị Thúy Thanh	03/12/92	Cao Bằng	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004075	900.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
901	Trần Nguyễn Thái Thảo	18/06/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004076	901.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
902	Kơ Să K'	15/06/93	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004077	902.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
903	Nguyễn Thị Thu	16/08/96	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004078	903.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
904	Đỗ Thị Thanh Thúy	09/03/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004079	904.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
905	Đỗ Thị Bích Thủy	29/01/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004080	905.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
906	Nguyễn Thị Thùy Trang	12/12/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004081	906.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
907	Ka Út	07/03/93	Lâm Đồng	Nữ	K'Ho	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004082	907.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
908	Huỳnh Thị Thảo Uyên	11/08/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004083	908.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
909	Trần Thị Vui	06/03/90	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004084	909.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
910	Đinh Thị YẾN	20/01/94	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004085	910.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
911	Nguyễn Thị Hoàng YẾN	12/02/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004087	911.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
912	Đoàn Thị Bích Thủy	01/02/95	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004088	912.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
913	Nguyễn Thị Huyền Trang	05/02/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004089	913.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
914	Dương Thị Thảo Anh	05/08/88	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004090	914.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
915	Nguyễn Thị Hoàng Anh	05/11/95	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004091	915.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
916	Nguyễn Thị Trâm Anh	08/02/87	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004092	916.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
917	Nguyễn Hoàng Hải Âu	12/11/95	Kom Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004093	917.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
918	Hồ Thị Cúc	18/10/97	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004094	918.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
919	Trương Thị Thúy Diệu	10/04/89	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004095	919.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
920	Nguyễn Thị Kim Dung	06/01/82	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004096	920.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
921	Trần Thị Ngọc Dung	29/12/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004097	921.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
922	Võ Thị Thùy Dung	26/12/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004098	922.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
923	Nguyễn Thị Minh Duyên	05/05/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004099	923.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
924	Trần Thị Duyên	06/01/95	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004100	924.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
925	Hoàng Thị Hà	24/02/91	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004101	925.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
926	Nguyễn Thị Hà	10/11/94	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004102	926.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
927	Nguyễn Thị Thảo Hà	14/12/96	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004103	927.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
928	Trần Thị Ngân Hà	27/04/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004104	928.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
929	Ngô Lê Hăng	06/07/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004105	929.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
930	Bùi Thị Hồng Hạnh	10/08/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004106	930.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
931	Trần Thị Ngọc Hạnh	13/11/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004107	931.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
932	Ka Hẫu	05/05/95	Lâm Đồng	Nữ	K'Ho	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004108	932.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
933	Đặng Thị Thu Hiền	05/02/89	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004109	933.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
934	Lâm Thị Mỹ Hiền	06/09/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004110	934.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
935	Lê Thị Hồng Hiếu	05/03/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004111	935.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
936	Nghiêm Thị Hoa	08/11/88	Đồng Nai	Nữ	Hoa	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004112	936.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
937	Đặng Thị Hòa	25/09/93	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004113	937.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
938	Ka Huân	11/02/94	Lâm Đồng	Nữ	Châu Mạ	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004114	938.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
939	Tô Thị Thu Hường	27/07/94	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004115	939.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
940	Nguyễn Thị Lan	02/09/72	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004116	940.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
941	Nguyễn Thị Liên	19/07/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004117	941.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
942	Đào Khánh Linh	10/12/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004118	942.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
943	Phan Ngọc Trúc Linh	25/08/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004119	943.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
944	Trần Thị Diệu Linh	24/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004120	944.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
945	Huỳnh Thị Thanh Loan	24/04/88	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004121	945.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
946	Hồ Thị Mận	10/10/96	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004122	946.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
947	Nguyễn Thị Mến	04/06/90	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004123	947.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
948	Nguyễn Thị Hằng Nga	20/12/84	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004124	948.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
949	Trần Thị Ngọc	18/10/90	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004125	949.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
950	Trần Thị Yến Nhi	03/09/87	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004126	950.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
951	Nguyễn Thị Thùy Nhung	02/02/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004127	951.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
952	Hoàng Thị Oanh	09/02/95	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004128	952.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
953	Nguyễn Thị Bích Phụng	11/08/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004129	953.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
954	Nguyễn Thị Bích Phượng	16/08/85	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004130	954.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
955	Nguyễn Thị Quý	19/05/74	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004131	955.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
956	Cao Hương Sen	06/02/85	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004132	956.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
957	Đỗ Thị Thanh Tâm	23/04/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004133	957.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
958	Nguyễn Hoàng Thi	24/11/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004134	958.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
959	Lâm Hoàng Thương	26/08/97	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004135	959.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
960	Đỗ Thị Thúy	09/08/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004136	960.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
961	Phan Thị Thúy	20/05/85	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004137	961.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
962	Nguyễn Thị Bích Thủy	25/03/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004138	962.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
963	Trần Thị Huyền Trang	05/02/90	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004139	963.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
964	Võ Thị Thùy Trang	17/01/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004140	964.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
965	Hoàng Thị Thục Trinh	10/07/96	Lâm Đồng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004141	965.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
966	Rô Đa Nai Trinh	27/09/94	Lâm Đồng	Nữ	K'Ho	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004142	966.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
967	Nguyễn Thị Tuyết	10/06/86	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004143	967.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
968	Huỳnh Thị Kim Uyên	01/01/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004144	968.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
969	Hồ Thị Hồng Vân	22/09/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004145	969.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
970	Nguyễn Liễu Tường Vi	12/09/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004146	970.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
971	Bùi Thị Hạnh	21/07/97	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004147	971.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
972	Nguyễn Thị Thanh Trúc	09/02/95	Khánh Hòa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004148	972.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
973	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	27/11/93	Khánh Hòa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004149	973.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
974	Phùng Thị Dung	17/05/93	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004150	974.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
975	Đinh Thị Ái Dương	30/06/83	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004151	975.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
976	Chamaléa Thị Em	20/06/88	Ninh Thuận	Nữ	Raglai	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004152	976.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
977	Đặng Thị Thu Hà	17/01/93	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004153	977.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
978	Hoàng Văn Hải	12/02/87	Bắc Kạn	Nam	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004154	978.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
979	Đoàn Thị Hồng Hạnh	21/12/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004155	979.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
980	Rơ Ông K'	09/08/88	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004156	980.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
981	Phan Thị Hồng Nhung	10/03/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004157	981.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
982	Cao Thị Kim Oanh	15/02/91	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004158	982.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
983	Trương Thị Mỹ Phấn	20/10/95	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004159	983.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
984	Phạm Quốc Phong	10/12/90	Ninh Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004160	984.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
985	Cil K'	04/07/92	Lâm Đồng	Nữ	M'Nông	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004161	985.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
986	Nguyễn Thị Ngọc Sương	20/11/95	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004162	986.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
987	Trần Thùy Thanh Thảo	03/08/96	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004163	987.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
988	Lê Thị Thương	06/08/95	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004164	988.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
989	Lê Thị Thuyền	10/09/91	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004165	989.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
990	Đá Mài Thị Tím	01/01/89	Ninh Thuận	Nữ	Raglai	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004166	990.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
991	Hán Thị Huyền Trân	16/10/95	Ninh Thuận	Nữ	Chăm	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004167	991.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
992	Vũ Thị Ngọc Trinh	05/10/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004168	992.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
993	Pi Năng Tượng	01/01/86	Ninh Thuận	Nam	Raglai	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004169	993.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
994	Phan Thị Nhật Vân	20/02/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004170	994.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
995	Nguyễn Thị Yên	10/08/72	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004171	995.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
996	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	12/12/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004172	996.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
997	Đinh Thị Hồng Diễm	28/04/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004173	997.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
998	Triệu Vũ Thị Hằng	04/08/98	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004174	998.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
999	Nguyễn Thị Hiền	24/05/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004175	999.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1000	Nguyễn Thị Ngọc Hiệp	08/10/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004176	1000.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1001	Trần Thị Minh Hiếu	20/03/96	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004177	1001.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1002	Nguyễn Hồ Minh Hoa	05/07/99	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004178	1002.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1003	Trịnh Thị Thúy Hoa	10/09/83	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004179	1003.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1004	Nguyễn Thị Hòa	13/07/87	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004180	1004.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1005	Đinh Thanh Hoàng	24/04/97	Lâm Đồng	Nữ	K'Ho	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004181	1005.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1006	Đào Thị Hồng	24/09/94	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004182	1006.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1007	Vương Hồng Huế	23/03/90	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004183	1007.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1008	Trần Thị Khánh	14/07/96	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004184	1008.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1009	Nguyễn Thanh Lam	06/03/95	Hưng Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004185	1009.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1010	Bùi Thị Thùy Linh	23/08/95	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004186	1010.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1011	Lê Thị Bích Linh	04/04/88	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004187	1011.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1012	Nguyễn Thùy Linh	06/03/95	Hưng Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004188	1012.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1013	Ngô Thị Trúc Ly	13/02/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004189	1013.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1014	Lê Thị Hoa Mai	21/10/93	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004190	1014.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1015	Huỳnh Thị Thu Nguyệt	24/05/96	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004191	1015.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1016	Lê Thị Quỳnh Như	28/07/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004192	1016.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1017	Triệu Thị Nụ	27/02/85	Bắc Kạn	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004193	1017.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1018	Lưu Thị Phúc	15/07/72	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004194	1018.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1019	Kră Jăn Lê Quyên	05/06/90	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004195	1019.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1020	Ka Sum	24/06/96	Lâm Đồng	Nữ	K'dong	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004196	1020.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1021	Phan Thị Hồng Thanh	08/08/87	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004197	1021.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1022	Kiều Thị Phương Thảo	15/04/94	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004198	1022.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1023	Lê Trần Phương Thảo	26/07/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004199	1023.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1024	Nguyễn Thị Thu Thủy	09/03/96	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004200	1024.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1025	Nguyễn Thị Thùy Trang	15/03/87	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Xuất sắc	A.0004201	1025.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1026	Phan Thị Kiều Trang	06/08/78	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004202	1026.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1027	Tou Prong San Ty	01/12/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004203	1027.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1028	Phạm Thị Vân	20/10/87	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004204	1028.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1029	Vũ Thị Hồng Vân	12/08/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004205	1029.20	1223/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1030	Y Nơ	02/12/88	Kon Tum	Nữ	Hà Lãng	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	Khá	A.0004206	1030.20	1224/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1031	Phan Thị Ngọc Ánh	24/04/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004207	1031.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1032	Trần Thị Ngọc Ánh	22/10/91	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004208	1032.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1033	Đặng Phú Dũng	24/10/89	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004209	1033.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1034	Lê Thị Ánh Đào	24/11/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004210	1034.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1035	Lê Thị Trà Giang	07/05/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004211	1035.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1036	Đặng Thị Hải	02/03/95	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004212	1036.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1037	Nguyễn Đức Hải	20/10/94	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004213	1037.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1038	Nguyễn Thị Thúy Hằng	17/08/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004214	1038.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1039	Phan Thị Thu Hằng	17/08/95	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004215	1039.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1040	Cao Xuân Hậu	14/10/81	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004216	1040.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1041	Đồng Thị Hiền	22/04/92	Bắc Kạn	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004217	1041.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1042	Đặng Thị Hoa	10/05/94	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004218	1042.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1043	Lê Thị Thu Hoài	26/03/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004219	1043.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1044	Nguyễn Thị Hồng	01/02/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004220	1044.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1045	Trương Thị Hồng	16/07/87	Thanh Hóa	Nữ	Mường	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004221	1045.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1046	Phạm Duy Huân	25/03/93	Ninh Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004222	1046.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1047	Nguyễn Thị Thanh Hường	21/08/96	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004223	1047.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1048	Nguyễn Thị Thanh Huyền	28/08/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004224	1048.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1049	Phạm Thị Thanh Huyền	05/08/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004225	1049.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1050	Nguyễn Thị Lam	18/10/83	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004226	1050.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1051	Nguyễn Thị Lệ	29/08/96	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004227	1051.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1052	Đinh Thị Linh	20/10/81	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004228	1052.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1053	Lê Thị Thùy Linh	01/10/95	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004229	1053.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1054	Phạm Thị Thùy Linh	02/08/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004230	1054.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1055	Trần Thị Mỹ Linh	12/08/93	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004231	1055.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1056	Trần Thị Lĩnh	15/08/72	Nghệ Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Xuất sắc	A.0004232	1056.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1057	Vũ Thị Lý	12/01/71	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004233	1057.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1058	Hoàng Thị Ngọc Mai	19/04/95	Đắk Lắk	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004234	1058.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1059	Đoàn Quang Mạnh	20/02/96	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004235	1059.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1060	Nguyễn Văn Minh	10/12/96	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004236	1060.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1061	H' Xíu Mlô	28/10/93	Đắk Lắk	Nữ	Ê Đê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004237	1061.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1062	Phùng Thị Nam	02/01/76	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004238	1062.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1063	Hà Thị Nga	22/06/91	Thanh Hóa	Nữ	Thái	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004239	1063.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1064	Phạm Thị Thúy Ngân	03/03/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004240	1064.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1065	Hoàng Văn Ngọc	25/06/87	Cao Bằng	Nam	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004241	1065.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1066	Đàm Thị Nhân	29/05/85	Cao Bằng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004242	1066.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1067	Nguyễn Sỹ Nhật	27/01/96	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004243	1067.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1068	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	23/12/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004244	1068.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1069	Đậu Thị Hồng Nhung	25/09/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004245	1069.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1070	H' Muen Niê	15/11/94	Đắk Lắk	Nữ	Ê Đê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004246	1070.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1071	La Văn Phù	16/07/89	Cao Bằng	Nam	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004247	1071.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1072	Võ Thị Phúc	01/02/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004248	1072.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1073	Phạm Thị Phương	25/09/77	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004249	1073.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1074	Cao Thị Bích Phượng	02/08/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004250	1074.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1075	Nguyễn Thị Phượng	26/05/73	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004251	1075.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1076	Đồng Thị Ái Quỳnh	08/12/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004252	1076.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1077	Nguyễn Thị Quỳnh	13/08/95	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004253	1077.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1078	Đặng Thị Riển	18/05/90	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004254	1078.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1079	Nguyễn Thị Thanh Tâm	24/01/89	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004255	1079.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1080	Vũ Thị Tân	05/05/82	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004256	1080.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1081	Đinh Xuân Thắng	28/09/96	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004257	1081.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1082	Võ Thị Phương Thảo	19/09/95	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004258	1082.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1083	Nguyễn Thị Thom	02/01/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004259	1083.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1084	Nguyễn Thị Thu Thương	26/04/95	Sông Bé	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004260	1084.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1085	Trần Thị Hoài Thương	03/09/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004261	1085.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1086	Lê Thị Thanh Thúy	29/10/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004262	1086.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1087	Cao Thị Phương Thủy	22/11/76	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004263	1087.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1088	Hồ Thị Thủy	25/06/80	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004264	1088.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1089	La Thị Bích Thủy	23/09/96	Đắk Lắk	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004265	1089.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1090	Đỗ Văn Tiến	31/08/93	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004266	1090.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1091	Nguyễn Văn Tiến	20/09/92	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004267	1091.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1092	Vũ Thành Trung	10/08/96	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004268	1092.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1093	Bùi Văn Tuấn	15/08/86	Vĩnh Phú	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004269	1093.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1094	La Thị Ước	16/07/80	Cao Bằng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004270	1094.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1095	Lê Thị Bích Vàng	09/09/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004271	1095.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1096	Hoàng Thị Xuân	01/03/91	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004272	1096.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1097	Dương Văn Bảy	15/10/85	Cao Bằng	Nam	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004273	1097.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1098	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	15/05/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004274	1098.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1099	H' Thảo	12/08/88	Đắk Lắk	Nữ	Ê Đê	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004275	1099.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1100	Hoàng Thị Hà	07/12/96	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004276	1100.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1101	Lê Thị Hà	25/12/89	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Xuất sắc	A.0004277	1101.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1102	Nguyễn Thị Hà	24/06/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004278	1102.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1103	Đặng Thị Hằng	10/03/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004279	1103.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1104	Đoàn Thị Mỹ Hằng	05/11/90	Quảng Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004280	1104.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1105	Nguyễn Thị Thu Hằng	14/09/90	Phú Thọ	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004281	1105.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1106	Bùi Thị Hoa	21/09/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004282	1106.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1107	Trần Thị Minh Hoa	01/08/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004283	1107.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1108	Ngô Thị Huyền	10/07/92	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004284	1108.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1109	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	20/12/96	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004285	1109.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1110	Phạm Thị Thu Huyền	11/10/95	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004286	1110.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1111	Lê Thị Lai	10/06/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004287	1111.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1112	Đinh Thị Ngọc Lan	26/07/92	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004288	1112.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1113	Bùi Thị Mộng Linh	05/02/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004289	1113.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1114	Nguyễn Thị Loan	02/05/96	Phú Thọ	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004290	1114.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1115	Đỗ Thị Mai	10/09/95	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004291	1115.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1116	H' Oan Mlô	08/09/89	Đắk Lắk	Nữ	Ê Đê	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004292	1116.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1117	Phạm Thị Mùi	22/09/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004293	1117.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1118	Quách Thị Nga	28/10/86	Thanh Hóa	Nữ	Mường	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004294	1118.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1119	H' Ngeon Niê	08/01/95	Đắk Lắk	Nữ	Ê Đê	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004295	1119.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1120	H' Siu Niê	05/06/95	Đắk Lắk	Nữ	Ê Đê	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004296	1120.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1121	Đặng Thị Kim Phước	15/02/95	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004297	1121.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1122	Trần Thị Mỹ Uyên	21/02/95	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004298	1122.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1123	Lê Thị Quỳnh	16/07/95	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004299	1123.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1124	Nguyễn Thị Thanh	18/08/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004300	1124.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1125	Lại Thị Thu	18/09/93	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004301	1125.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1126	Hồ Thị Thương	08/09/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004302	1126.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1127	Vũ Thị Thúy	07/03/87	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004303	1127.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1128	Cao Thị Thu Thủy	10/11/97	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004304	1128.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1129	Hà Thị Thủy	18/03/96	Thanh Hóa	Nữ	Thái	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004305	1129.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1130	Phan Thị Thủy	06/01/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004306	1130.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1131	Nguyễn Thị Thùy Trang	02/01/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004307	1131.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1132	Phạm Thị Kiều Trang	06/08/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004308	1132.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1133	Phạm Thúy Trang	15/05/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Giỏi	A.0004309	1133.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1134	Trần Thị Thu Uyên	02/01/96	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2020	Khá	A.0004310	1134.20	1225/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1135	Huỳnh Thị Thu Chung	08/11/79	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004311	1135.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1136	Nguyễn Thị Thanh Hương	20/07/95	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004312	1136.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1137	Kpă H Ling Ka	16/04/96	Gia Lai	Nữ	Jrai	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Khá	A.0004313	1137.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1138	Trương Quang Minh	16/11/74	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004314	1138.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1139	Bùi Thị Tố Nga	04/10/80	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004315	1139.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1140	Nguyễn Thị Ngoan	20/07/76	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004316	1140.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1141	Phạm Hoàng Bích Ngọc	05/08/78	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004317	1141.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1142	Đỗ Lan Phương	21/11/79	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004318	1142.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1143	Nguyễn Thị Thu Tâm	26/05/73	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Xuất sắc	A.0004319	1143.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1144	Nguyễn Thanh Thúy	01/05/92	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004320	1144.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1145	Thái Hữu Trường	02/12/78	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	Giỏi	A.0004321	1145.20	1226/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020
1146	Nguyễn Văn Thoại	21/03/87	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2020	Khá	A.0004322	1146.20	1227/QĐ-ĐHQN, ngày 08/7/2020